

Số: 100 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **NGUYỄN CAO HÀ**
- Chức danh: TV. HĐQT, Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ Công ty.
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng Quý III/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng Quý III/2019 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 741/CN ngày 28/10/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai).


Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - HĐQT, Giám đốc Công ty;
 - Trưởng Ban Kiểm soát;
 - Lưu: VT, TCHC.
- E/HIEN/CÔNG TY/CBTT/BCTC/2019/QUÝ III

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**



Nguyễn Cao Hà

Số: 741 /CN
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế TNDN quý III năm 2019.

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2019 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2018 như sau:

ST T	Nội dung	Quý III/2019	Quý III/2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	48.994.161.406	29.993.507.556	19.000.653.850	63%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	48.368.793.158	34.450.381.260	13.918.411.898	40%

I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý III/2019 đạt 243.103.622.598 đồng, tăng 15.587.753.991 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2018 (đạt 227.515.868.607 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 6,9%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý III/2019 tăng so với Quý III/2018: 9.163.753.077 đồng, tương ứng 4,1%

- Doanh thu hoạt động tài chính Quý III/2019 so với Quý III/2018 tăng 7.940.383.844 đồng, tương ứng 573,6%. Chủ yếu do cổ tức nhận được Quý III/2019 tăng so với Quý III/2018

- Thu nhập khác Quý III/2019 so với Quý III/2018 giảm 1.516.382.930 đồng

2. Tổng chi phí quý III/2019 của Công ty đạt 189.556.066.813 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 191.996.036.513 đồng thì giảm 2.439.969.700 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 1,3%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý III/2019 so với Quý III/2018 giảm 5.541.517.872 đồng, tương ứng 4% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí tài chính tăng 7.334.936.109 đồng, tương ứng 50%, nguyên nhân chủ yếu do trả lãi các khoản vay có gốc ngoại tệ đã thanh toán nhưng đến Quý III/2019 mới có Giấy báo nhận nợ và tính lãi;
- Chi phí bán hàng Quý III/2019 so với Quý III/2018 giảm 5.111.291.201 đồng, tương ứng 26% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III/2019 so với Quý III/2018 tăng 3.459.709.884 đồng, tương ứng 37%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý III năm 2019 tăng 19.000.653.850 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức tăng 63%.

II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý III năm 2019 của công ty mẹ và các công ty con là 271.334.604.454 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 260.923.230.606 đồng thì tăng 10.411.373.848 đồng, mức tăng là 4%.

2. Tổng chi phí trong quý III năm 2019 là 217.153.507.234 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 219.834.116.689 đồng thì giảm 2.680.609.455 đồng, tương ứng 1%. Nguyên nhân chủ yếu do tiết giảm chi phí sản xuất.

- Giá vốn hàng bán Quý III/2019 so với Quý III/2018 giảm 5.878.050.103 đồng, tương ứng 4% do Công ty đã tiết giảm chi phí sản xuất nước và chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng;

- Chi phí tài chính tăng 7.670.583.366 đồng, tương ứng 54%, nguyên nhân chủ yếu do trả lãi các khoản vay có gốc ngoại tệ đã thanh toán nhưng đến Quý III/2019 mới có Giấy báo nhận nợ và tính lãi;

- Chi phí bán hàng Quý III/2019 so với Quý III/2018 giảm 5.307.310.345 đồng, tương ứng 24%;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III/2019 so với Quý III/2018 tăng 3.956.214.310 đồng.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 13.918.411.898 đồng, tương ứng với mức tăng 40%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cục/Laptop



Phạm Thị Hồng

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ III - 2019

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÍ III/2019

Đơn vị tính: Đồng


Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	233.586.939.262	224.424.128.073	700.483.884.939	676.913.035.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		941.888	19.670.738	216.120.812
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		233.586.939.262	224.423.186.185	700.464.214.201	676.696.914.998
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	140.381.891.715	145.923.409.587	425.783.746.568	439.328.026.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.205.047.547	78.499.776.598	274.680.467.633	237.368.888.832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	9.324.682.336	1.384.298.492	15.352.215.645	16.493.688.137
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	21.963.024.620	14.628.088.511	91.207.476.621	59.901.453.498
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		19.183.781.386	14.628.088.511	57.083.006.680	43.088.210.992
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	14.384.181.914	19.495.473.115	45.884.871.564	61.684.112.285
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	12.826.968.564	9.367.258.680	34.288.852.886	31.331.814.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		53.355.554.785	36.393.254.784	118.651.482.207	100.945.196.193
11. Thu nhập khác	31	VII.6	192.001.000	1.708.383.930	1.416.631.400	1.762.929.385
12. Chi phí khác	32	VII.7		2.581.806.620	300.796.058	2.589.626.690
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		192.001.000	(873.422.690)	1.115.835.342	(826.697.305)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.547.555.785	35.519.832.094	119.767.317.549	100.118.498.888
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.553.394.379	5.526.324.538	10.819.887.661	12.699.339.156
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.994.161.406	29.993.507.556	108.947.429.888	87.419.159.732
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 28 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.596.170.940	199.885.990.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	49.288.788.426	28.928.593.487
1. Tiền	111		39.288.788.426	28.928.593.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.993.400.151	129.174.177.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	50.874.655.380	55.524.996.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	4.905.986.751	65.192.314.380
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	10.625.452.127	9.051.416.283
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(412.694.107)	(594.549.578)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		37.945.039.449	32.782.425.959
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	37.945.039.449	32.782.425.959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.368.942.914	9.000.794.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.368.942.914	8.169.722.354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13		831.071.825
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.454.079.945.525	3.470.083.960.424
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.951.256.968.725	3.094.231.506.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.636.638.872.411	2.774.007.288.157
- Nguyên giá	222		4.345.886.346.409	4.328.040.736.436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.709.247.473.998)	(1.554.033.448.279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	314.618.096.314	320.224.218.733

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
- Nguyên giá	228		354.710.437.291	354.848.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.092.340.977)	(34.624.638.557)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		343.210.435.750	193.278.231.598
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	343.210.435.750	193.278.231.598
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	129.598.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.013.630.957	52.975.311.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	30.013.630.957	52.975.311.843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.611.676.116.465	3.669.969.951.313
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.356.766.782.825	2.429.557.005.673
I. Nợ ngắn hạn	310		675.306.108.725	607.446.539.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	47.531.803.060	58.508.759.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	65.134.196.885	32.182.334.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	14.107.235.859	13.193.185.232
4. Phải trả người lao động	314		21.154.007.040	8.907.551.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	10.137.211.533	16.328.372.809
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	71.060.925.696	6.764.898.922
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	442.764.938.836	462.997.402.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.415.789.816	8.564.034.046
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.681.460.674.100	1.822.110.466.134
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	2.912.267.364	37.277.947.942
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.14	1.658.214.181.324	1.764.498.292.780
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.254.909.333.640	1.240.412.945.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.253.717.008.239	1.240.092.141.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.964.443.483	30.517.061.228
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.200.294.447	194.022.809.984
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.252.864.559	79.201.545.808
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.947.429.888	114.821.264.176
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	1.192.325.401	320.804.119
1. Nguồn kinh phí	431		1.192.325.401	320.804.119
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.611.676.116.465	3.669.969.951.313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		22.601,32 USD	4.232,09 USD
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Ngày 28 tháng 10 năm 2019



Phạm Thị Hồng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		119.767.317.549	100.118.498.888
2. Điều chỉnh cho các khoản			227.905.985.285	177.965.590.196
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		160.681.728.139	134.549.311.810
- Các khoản dự phòng	03		(181.855.471)	50.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.885.264.463	15.396.282.521
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.562.158.526)	(15.118.215.127)
- Chi phí lãi vay	06		57.083.006.680	43.088.210.992
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		347.673.302.834	278.084.089.084
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		91.056.594.663	179.168.779.281
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.162.613.490)	8.896.645.820
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(158.566.697.403)	(170.487.414.954)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		22.961.680.886	7.527.552.092
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.778.253.218)	(48.709.080.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.846.539.360)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.042.333.002	1.835.829.979
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.004.198.012)	(8.269.457.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		225.375.609.902	248.046.942.588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.853.053.403)	(216.415.790.360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.592.578.525	15.127.729.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.260.474.878)	(201.288.061.068)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	479.837.534.480	568.116.828.973
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(636.658.232.385)	(672.888.588.954)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.934.242.180)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(172.754.940.085)	(104.771.759.981)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.360.194.939	(58.012.878.461)

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.928.593.487	80.165.884.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		49.288.788.426	22.153.006.461

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

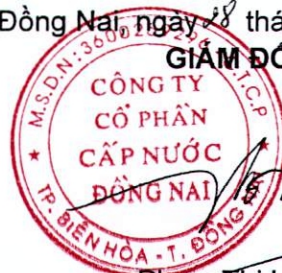
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - QUÍ III NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
 - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

DVT : Đồng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1. Tiền				
- Tiền mặt	491.900.040		93.428.311	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.796.888.386		28.835.165.176	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000			
+ Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng VIETCOMBANK ĐN	10.000.000.000			
Cộng	49.288.788.426		28.928.593.487	
2. Các khoản đầu tư tài chính :				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Cộng				

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	SLCP sở hữu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		103.728.819.600	-	109.342.281.600	103.728.819.600	-	173.077.096.800
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	5.243.736	90.978.819.600		81.802.281.600	90.978.819.600		151.019.596.800
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	1.275.000	12.750.000.000		27.540.000.000	12.750.000.000		22.057.500.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		22.800.368.003	-		22.800.368.003	-	
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước ĐNai	844.200	7.800.368.003		21.527.100.000	7.800.368.003		15.364.440.000
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	1.500.000	15.000.000.000					
- Đầu tư vào đơn vị khác:		3.069.722.490	-	3.768.683.000	3.069.722.490	-	
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490		1.738.683.000	1.039.722.490		
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000		2.030.000.000	2.030.000.000		2.030.000.000
Cộng :		129.598.910.093	-	129.598.910.093	129.598.910.093	-	

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW). Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

b. Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh (LKW), một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (844.200 CP) của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (DVV), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

d. Công ty nắm giữ 25% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân (VĐL: 60 tỷ VND), được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

đ. Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty CP Cấp nước Gia Tân, CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng**a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:

+ Hoạt động cung cấp nước

+ Hoạt động cung cấp dịch vụ, lắp đặt

+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Long Khánh

+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân

+ Phải thu khách hàng vãng lai

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh

+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai

+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân

	Cuối kỳ	Đầu năm
	50.874.655.380	55.524.996.179
	43.614.063.352	48.960.065.510
	55.160.242	182.221.596
	4.355.431.299	2.941.483.104
	128.221.284	539.937.006
	304.237.767	
		50.591.356
	2.417.541.436	2.850.697.607
Cộng	50.874.655.380	55.524.996.179

4. Trả trước cho người bán:**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:**

- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD

- Các nhà cung cấp pv DA

+ Nhà thầu Kumho_ DA Thiện Tân gđ2

+ Các nhà thầu khác

- Các khoản trả trước cho người bán khác

b) Trả trước cho người bán dài hạn:

- Các khoản trả trước cho người bán khác

Cộng**c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4.905.986.751	65.192.314.380
	2.000.748.751	813.774.250
		64.347.260.399
	2.905.238.000	31.279.731
Cộng	4.905.986.751	65.192.314.380

5. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

- Phải thu người lao động

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa

- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN

- Thuế thu nhập cá nhân phải thu

- Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ 1

- Chi nhánh quản lý các dự án

- Ký cược, ký quỹ

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	10.625.452.127		9.051.416.283	
	1.330.549.117		1.133.339.728	
	2.110.500.000			
	596.199.500		596.199.500	
	920.058.742		213.634.083	
	141.935.163			
	5.348.489.138		6.619.100.493	
	61.600.000		61.600.000	
	26.537.195		26.537.195	
	89.583.272		401.005.284	
Cộng	10.625.452.127		9.051.416.283	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	839.816.223	477.122.116	Tồn thu hóa đơn tiền nước	972.389.705	427.840.127	Tồn thu hóa đơn tiền nước
	50.000.000		- TT ENTEC	50.000.000		
Cộng	889.816.223	477.122.116		1.022.389.705	427.840.127	

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	34.167.633.899	30.676.036.458
	268.099.500	301.315.596

- Chi phí SX, KD dở dang	3.509.306.050	1.805.073.905
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.945.039.449	32.782.425.959

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

*** Xây dựng cơ bản dở dang :**

- Mua sắm TSCĐ:

- Xây dựng cơ bản dở dang:

- + Dự án HTCN Nhơn Trạch
- + Dự án HTCN Thiện Tân
- + HTCN xã Long Hưng, TP Biên Hòa gđ1 - 18.350m3/ngày
- + Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa
- + HTCN xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu
- + Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành
- + Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành
- + XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa
- + Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày
- + Dự án khác
- + Cải tạo thay mới HTCN

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	27.263.540	4.797.800
	343.183.172.210	193.273.433.798
	103.038.553.628	90.585.054.910
	232.406.355.580	74.980.313.167
		4.502.699.617
	1.099.774.000	1.099.774.000
	2.602.562.923	2.602.562.923
		8.258.512.425
		6.907.242.896
	709.602.336	577.872.766
	322.055.454	305.419.090
	1.688.587.531	2.269.641.868
	1.315.680.758	1.184.340.136
	343.210.435.750	193.278.231.598

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	866.213.554.886	1.049.750.449.631	2.367.337.962.041	37.161.091.630	7.577.678.248	4.328.040.736.436
- Mua trong kỳ		2.866.024.229		30.360.000	156.836.800	3.053.221.029
- Đầu tư XD hoàn thành	7.245.202.545	1.142.586.013	27.174.295.898			35.562.084.456
- Tăng khác				31.915.302		31.915.302
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	5.652.074.183	6.982.489.317	8.167.047.314			20.801.610.814
Số dư cuối kỳ	867.806.683.248	1.046.776.570.556	2.386.345.210.625	37.223.366.932	7.734.515.048	4.345.886.346.409
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	343.400.746.375	435.633.666.019	748.764.773.438	21.896.210.612	4.338.051.835	1.554.033.448.279
- Khấu hao trong kỳ	38.323.648.810	49.779.488.461	64.253.092.709	3.186.073.580	680.120.430	156.222.423.990
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		1.008.398.271				1.008.398.271
Số dư cuối kỳ	381.724.395.185	484.404.756.209	813.017.866.147	25.082.284.192	5.018.172.265	1.709.247.473.998
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	522.812.808.511	614.116.783.612	1.618.573.188.603	15.264.881.018	3.239.626.413	2.774.007.288.157
- Tại ngày cuối kỳ	486.082.288.063	562.371.814.347	1.573.327.344.478	12.141.082.740	2.716.342.783	2.636.638.872.411

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo:

1.345.778.080.899

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo:

227.030.621.138

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	350.602.966.175	2.814.843.027		1.431.048.088		354.848.857.290
- Mua trong kỳ				152.500.000		152.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	290.919.999					290.919.999
Số dư cuối kỳ	350.312.046.176	2.814.843.027		1.583.548.088		354.710.437.291
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	32.212.155.996	1.586.840.933		825.641.628		34.624.638.557
- Khấu hao trong kỳ	5.169.205.690	46.518.500		251.978.230		5.467.702.420
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	37.381.361.686	1.633.359.433		1.077.619.858		40.092.340.977
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	318.390.810.179	1.228.002.094		605.406.460		320.224.218.733
- Tại ngày cuối kỳ	312.930.684.490	1.181.483.594		505.928.230		314.618.096.314

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

308.516.690.236

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

1.680.612.088

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn:

b) Dài hạn :

- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	30.013.630.957	52.975.311.843
	13.423.415.063	21.508.105.089
	15.917.215.588	30.341.456.911
	673.000.306	1.125.749.843
Cộng	30.013.630.957	52.975.311.843

13. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- Tài sản khác

b) Dài hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
		831.071.825
Cộng		831.071.825

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	162.230.266.103	162.230.266.103	304.994.610.460	375.053.788.542	232.289.444.185	232.289.444.185
+ NH TMCP Công Thương VN	109.307.175.642	109.307.175.642	190.134.458.856	170.723.483.870	89.896.200.656	89.896.200.656
+ NH TMCP Ngoại thương	52.923.090.461	52.923.090.461	114.860.151.604	204.330.304.672	142.393.243.529	142.393.243.529
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác						
b) Vay dài hạn	1.938.748.854.057	1.948.579.341.354	877.709.062.735	934.166.459.739	1.995.206.251.061	1.995.206.251.061
Vay dài hạn (Công ty)	1.853.467.439.850	1.863.301.732.392	747.103.884.122	213.438.802.155	1.319.802.357.883	1.319.802.357.883
+ NH TMCP Công Thương VN	114.135.834.624	123.970.127.166	20.479.214.274	41.474.627.813	135.131.248.163	135.131.248.163
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	136.719.299.896	136.719.299.896	12.734.265.100	15.074.000.000	139.059.034.796	139.059.034.796
+ Ngân hàng ACB	39.898.721.094	39.898.721.094	2.535.164.128	8.932.000.000	46.295.556.966	46.295.556.966
+ Ngân hàng HD	21.438.509.000	21.438.509.000	11.894.000.000	3.548.491.000	13.093.000.000	13.093.000.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	1.506.676.658.087	1.506.676.658.087	699.461.240.620	139.893.198.254	947.108.615.721	947.108.615.721
+ NH Shinhan Bank	3.160.598.242	3.160.598.242		889.485.088	4.050.083.330	4.050.083.330
+ NH Vietcombank	31.437.818.907	31.437.818.907		3.627.000.000	35.064.818.907	35.064.818.907
Vay dài hạn (CN QLDA)	85.281.414.207	85.277.608.962	130.605.178.613	720.727.657.584	675.403.893.178	675.403.893.178
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai			126.634.630.206	698.739.390.216	572.104.760.010	572.104.760.010
+ HD Bank	76.025.236.207	76.021.430.962	3.970.548.407	96.883.094	72.151.570.894	72.151.570.894
+ NH TMCP Công Thương VN	9.256.178.000	9.256.178.000		21.891.384.274	31.147.562.274	31.147.562.274
Số ước đến hạn trả từ (30/9/2019 đến 30/9/2020)	280.534.672.733	280.534.672.733			230.707.958.281	200.428.961.147
+ NH TMCP Công Thương VN	59.697.930.420	59.697.930.420			56.099.300.420	56.099.300.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	22.392.000.000	22.392.000.000			19.592.000.000	19.592.000.000
+ Ngân hàng ACB	12.227.640.000	12.227.640.000			9.925.700.000	9.925.700.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	175.179.687.645	175.179.687.645			136.479.271.193	136.479.271.193
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668			1.157.166.668	1.157.166.668
+ NH Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000			4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	5.044.248.000	5.044.248.000			2.618.520.000	2.618.520.000
Cộng	2.100.979.120.160	2.110.809.607.457	1.182.703.673.195	1.309.220.248.281	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.345.778.080.899
308.516.690.236

15- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	47.531.803.060	47.531.803.060	58.508.759.889	58.508.759.889
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm tỷ lệ lớn trên tổng số phải trả;	30.323.338.698	20.135.520.374	34.955.970.561	34.908.682.300
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	11.670.656.603	11.670.656.603	15.248.713.956	15.248.713.956
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	429.553.300	429.553.300	6.447.755.600	6.447.755.600
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nước Bách Khoa	2.193.679.000	2.193.679.000	8.344.498.762	8.344.498.762
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Lộc	1.735.645.317	1.735.645.317	733.710.779	733.710.779
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.105.986.154	4.105.986.154	4.134.003.203	4.134.003.203
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	10.187.818.324	10.187.818.324	47.288.261	47.288.261
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.208.464.362	17.208.464.362	23.552.789.328	23.552.789.328
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	63.998.126.436	63.998.126.436	74.975.083.265	74.975.083.265
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	18.264.136.807	18.264.136.807	18.216.926.212	18.216.926.212
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	59.850.000	59.850.000	298.718.866	298.718.866
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	11.670.656.603	11.670.656.603	15.248.713.956	15.248.713.956

16. Người mua trả tiền trước

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch ứng trước tiền nước cần trừ dần
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền ứng trước tiền nước (ngắn hạn)
- Cty CP Sonadezi Long Thành ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu
- Cty CP Sonadezi Long Bình ứng trước tiền nước cần trừ chiết khấu
- Khách hàng vãng lãi trả tiền trước
- Các khoản khác

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

- Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D) ứng góp vốn xây dựng
- Cty CP Amata Long Thành ứng 20% GTHĐ

Cộng

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

- Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch

	Cuối kỳ	Đầu năm
	65.134.196.885	32.182.334.801
		15.050.000.000
		962.606.436
	37.104.763.750	
	11.387.588.846	
	8.642.118.975	1.384.035.572
	7.999.725.314	14.785.692.793
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	3.867.902.036	3.867.902.036
	2.000.000.000	2.000.000.000
	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	69.002.098.921	36.050.236.837
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
		15.050.000.000

TOCN

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	547.604.297		547.604.297	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.846.539.360	10.819.887.661	12.846.539.360	5.819.887.661
- Thuế thu nhập cá nhân	245.787.144	2.077.811.124	1.946.917.588	376.680.680
- Thuế tài nguyên	-	4.128.370.635	3.699.769.205	428.601.430
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	432.204.144	388.063.501	388.063.501	432.204.144
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.121.050.287	33.360.746.733	30.431.935.076	7.049.861.944
Cộng	13.193.185.232	50.778.879.654	49.864.829.027	14.107.235.859
b) Phải thu				

18. Chi phí phải trả :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	10.137.211.533	16.328.372.809
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	4.915.195.947	13.578.886.426
- Chi phí phải trả khác	5.222.015.586	2.749.486.383
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	10.137.211.533	16.328.372.809

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		18.626.162
- Phải trả CBNV (thuế TNCN tạm thu)		2.727.419.894
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	3.190.604.597	2.727.419.894
- Kinh phí công đoàn	1.495.325.132	1.495.325.132
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Tiền nước chưa quyết toán	700.072.557	585.838.522
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	63.935.577.640	91.950.500
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.277.019.121	1.298.852.828
- Tiền thế chấp lđ HTN phải trả KH	86.000.000	
- Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp phải nộp SỞ TNMT	63.239.082	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	313.087.567	546.885.884
Cộng	71.060.925.696	6.764.898.922
b) Dài hạn		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách		
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GĐ2	4.772.773	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GĐ2 - Dohwa	985.244.591	999.044.917
+ Công ty Kolon Construction		1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GĐ2		33.127.249.852
+ Chi phí khác của CNQL Dự án	17.250.000	17.250.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2.912.267.364	37.277.947.942

20- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**22. Dự phòng phải trả****a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí

Cộng**b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)**Cuối kỳĐầu năm**23. Quỹ Khen thưởng phúc lợi**

- Tại ngày 01/01/2019	8.564.034.046
- Tăng trong kỳ	15.337.158.170
- Chi trong kỳ	20.485.402.400
- Tại ngày lập BCQT:	3.415.789.816

24. Vốn chủ sở hữu :**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309		30.517.061.228			194.022.809.984		1.240.092.141.521
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							108.947.429.888		108.947.429.888
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay				17.447.382.255	-	-	(112.769.945.425)		(95.322.563.170)
+ Chi Cổ tức							(80.000.000.000)		(80.000.000.000)
+ Trích Quỹ ĐTPT				17.447.382.255			(17.447.382.255)		-
+ Trích các quỹ khác							(15.322.563.170)		(15.322.563.170)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
SD cuối kỳ này	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	47.964.443.483	-	-	190.200.294.447	-	1.253.717.008.239

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		

+ Vốn góp cuối năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80.000.000.000	40.000.000.000

d. Cổ phiếu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	800 VND/CP	400 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	800 VND/CP	400 VND/CP
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	47.964.443.483	30.517.061.228
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
----------------	----------------

27. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	504.220.432	
- Nguồn kinh phí còn lại năm	688.104.969	320.804.119
Cộng	1.192.325.401	320.804.119

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
ĐVT : Đồng				
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	225.212.433.077	214.971.446.057	676.838.441.256	637.240.819.021
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	8.374.506.185	9.452.682.016	23.645.443.683	39.672.216.789
Cộng	233.586.939.262	224.424.128.073	700.483.884.939	676.913.035.810
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	17.252.304.300		55.015.170.066	
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh			165.425.600	
+ Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	9.754.130		591.549.580	
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân			3.636.364	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại		941.888	19.670.738	216.120.812
3. Giá vốn hàng bán	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	135.967.664.687	134.707.615.945	407.756.348.314	397.174.333.512
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.414.227.028	11.215.793.642	18.027.398.254	42.153.692.654
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	140.381.891.715	145.923.409.587	425.783.746.568	439.328.026.166
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	494.853.634	257.354.390	740.047.632	768.757.292
- Lãi bán các khoản đầu tư;				

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	8.091.612.000	197.505.000	12.114.612.000	14.406.477.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	738.216.702	929.439.102	2.497.556.013	1.318.453.845
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	9.324.682.336	1.384.298.492	15.352.215.645	16.493.688.137
5. Chi phí tài chính	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	19.996.623.851	14.628.088.511	57.083.006.680	43.088.210.992
- Chiết khấu thanh toán	1.153.977.837		3.519.841.624	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	812.422.932		1.208.912.742	1.416.959.985
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ			29.395.715.575	15.396.282.521
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	21.963.024.620	14.628.088.511	91.207.476.621	59.901.453.498
6. Thu nhập khác	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				54.545.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	192.001.000	1.708.383.930	1.416.631.400	1.708.383.930
Cộng	192.001.000	1.708.383.930	1.416.631.400	1.762.929.385
7. Chi phí khác	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác		111.564.620		111.564.620
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT		2.470.242.000	300.796.058	2.478.062.070
- Các khoản khác				
Cộng		2.581.806.620	300.796.058	2.589.626.690
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.384.181.914	19.495.473.115	45.884.871.564	61.684.112.285
- Chi phí nhân viên	4.190.540.530	3.989.383.353	12.535.636.833	10.303.677.766
- Chi phí vật liệu, bao bì	7.125.058.319	6.996.182.194	22.228.294.581	20.099.525.581
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3.068.583.065	8.509.907.568	11.120.940.150	31.280.908.938
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.826.968.564	9.367.258.680	34.288.852.886	31.331.814.993
- Chi phí nhân viên quản lý	8.704.064.250	5.582.778.957	23.526.783.731	18.903.040.003
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.805.670	552.637.640	1.655.753.840	1.646.321.000
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.568.098.644	3.231.842.083	9.106.315.315	10.782.453.990
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	17.407.759.204	19.880.599.498	51.833.508.563	58.032.958.538
- Chi phí nhân công;	48.332.591.360	31.500.174.527	133.462.706.701	103.105.768.862
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	54.242.848.340	46.807.688.905	160.681.728.139	134.549.311.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	24.127.291.420	21.231.563.764	68.615.237.852	59.396.798.600
- Chi phí khác bằng tiền.	24.214.345.934	55.366.114.688	93.068.521.908	177.259.115.634
Cộng	168.324.836.258	174.786.141.382	507.661.703.163	532.343.953.444
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.553.394.379	5.526.324.538	10.819.887.661	12.699.339.156
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 479.837.534.480
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 636.658.232.385
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan

Quý III năm nay	Quý III năm trước
253.800.000	223.620.000

Thu nhập của Giám đốc công ty

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 28 tháng 01 năm 2019
GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng